

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 52
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 52



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100244112 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Thế Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trung Chính	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tiền	Phó Chủ tịch
Ông Trương Ngọc Lâm	Ủy viên
Ông Nguyễn Phước Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Ủy viên
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Ủy viên
Ông Tạ Hoàng Linh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trung Chính	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc tài chính

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Sơn	Trưởng Ban
Ông Đào Mạnh Kháng	Ủy viên
Ông Trương Thanh Phúc	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Trung Chính

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được lập ngày 29 tháng 06 năm 2015, từ trang 6 đến trang 52 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

- Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Thị Thanh Giang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 0286-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2015

Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1479-2013-002-1

36
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
AASC
KIỂM TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2015	01/04/2014
		VND	(đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		934.212.419.029	891.956.921.781
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	78.178.073.117	95.796.892.297
111 1. Tiền		61.103.073.117	78.656.892.297
112 2. Các khoản tương đương tiền		17.075.000.000	17.140.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.434.471.763	17.144.438.205
121 1. Đầu tư ngắn hạn		1.434.471.763	17.144.438.205
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		609.938.340.544	530.410.739.389
131 1. Phải thu khách hàng		548.238.204.036	445.907.380.688
132 2. Trả trước cho người bán		64.109.183.181	73.025.408.474
135 5. Các khoản phải thu khác	5	76.861.828.875	66.217.403.862
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(79.270.875.548)	(54.739.453.635)
140 IV. Hàng tồn kho	7	133.506.951.104	118.831.000.525
141 1. Hàng tồn kho		137.746.664.517	125.567.713.968
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.239.713.413)	(6.736.713.443)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		111.154.582.501	129.773.851.365
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.787.822.686	4.803.971.170
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.416.898.383	56.045.683.702
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	2.912.530.590	2.751.248.880
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	80.037.330.842	66.172.947.613
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		828.145.405.575	774.980.121.783
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		160.000.000	160.000.000
218 4. Phải thu dài hạn khác		160.000.000	160.000.000
220 II. Tài sản cố định		670.421.037.956	636.246.947.993
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	493.467.307.516	491.557.741.468
222 - Nguyên giá		702.219.981.091	638.146.867.524
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(208.752.673.575)	(146.589.126.056)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	16.100.230
225 - Nguyên giá		121.596.000	121.596.000
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(121.596.000)	(105.495.770)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	46.625.980.186	34.149.557.608
228 - Nguyên giá		67.088.010.249	47.406.491.231
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(20.462.030.063)	(13.256.933.623)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	130.327.750.254	110.523.548.687

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2015	01/04/2014
		VND	(đã điều chỉnh) VND
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	17.564.453.976	14.754.873.255
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		17.564.453.976	12.467.662.097
258 3. Đầu tư dài hạn khác		686.417.400	2.686.417.400
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(686.417.400)	(399.206.242)
260 V. Tài sản dài hạn khác		133.570.866.508	119.268.672.043
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	130.228.963.218	114.801.945.751
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.2	610.259.884	2.175.288.687
268 3. Tài sản dài hạn khác	16	2.731.643.406	2.291.437.605
269 VI. Lợi thế thương mại		6.429.047.135	4.549.628.492
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.762.357.824.604	1.666.937.043.564



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2015	01/04/2014
		VND	(đã điều chỉnh) VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		1.035.281.776.031	1.050.995.406.513
310 I. Nợ ngắn hạn		786.154.511.764	834.935.513.550
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	17	291.995.259.459	393.026.849.152
312 2. Phải trả người bán		267.701.003.043	243.010.138.332
313 3. Người mua trả tiền trước		33.816.136.629	53.575.516.932
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	19.759.943.691	15.812.681.210
315 5. Phải trả người lao động		62.084.752.831	39.616.613.428
316 6. Chi phí phải trả	19	72.194.728.701	64.524.871.935
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	35.010.425.394	25.239.348.905
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.101.365.021	2.234.962.764
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		490.896.995	(2.105.469.108)
330 II. Nợ dài hạn		249.127.264.267	216.059.892.963
333 3. Phải trả dài hạn khác	21	15.887.779.043	16.972.281.836
334 4. Vay và nợ dài hạn	22	174.508.973.090	156.212.783.747
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.2	1.827.036.621	2.344.654.473
338 8. Doanh thu chưa thực hiện	23	56.903.475.513	40.530.172.907
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		668.007.579.872	566.034.403.093
410 I. Vốn chủ sở hữu	24	668.007.579.872	566.034.403.093
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		673.419.530.000	673.419.530.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		15.307.031.884	15.307.031.884
414 4. Cổ phiếu quỹ		(6.840.260.634)	(6.840.260.634)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		431.436.000	431.436.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		927.214.217	61.606.766
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		61.710.300	61.710.300
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(15.299.081.895)	(116.406.651.223)
439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		59.068.468.701	49.907.233.958
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.762.357.824.604	1.666.937.043.564

311
LONG
NHÌEM
G KIẾ
AA
V KIẾN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2015	01/04/2014
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		544.735,19	1.538.824,06
- EUR		19.980,85	19.998,56
- JPY		74.137,00	74.137,00

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính

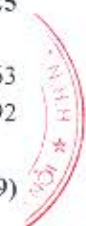
Lê Thanh Sơn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết	Năm tài chính kết
			thúc ngày 31/03/2015	thúc ngày 31/03/2014 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và cung cấp dịch vụ	25	3.290.052.850.930	2.902.012.747.923
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	25.345.747.909	43.397.984.573
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	3.264.707.103.021	2.858.614.763.350
11	4. Giá vốn hàng bán	28	2.709.157.156.383	2.445.972.995.604
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		555.549.946.638	412.641.767.746
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	5.281.343.638	6.697.962.880
22	7. Chi phí tài chính	30	44.875.731.880	67.501.414.327
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		35.374.748.936	59.173.966.833
24	8. Chi phí bán hàng	31	243.894.822.925	196.619.859.547
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	150.552.698.467	139.012.090.827
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		121.508.037.004	16.206.365.925
31	11. Thu nhập khác	33	6.763.340.459	4.217.568.463
32	12. Chi phí khác	34	7.116.123.517	7.460.208.192
40	13. Lợi nhuận khác		(352.783.058)	(3.242.639.729)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		8.409.409.604	3.692.567.228
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		129.564.663.550	16.656.293.424
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	10.691.389.168	7.929.414.329
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.2	1.047.410.951	1.141.528.260
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>117.825.863.431</u>	<u>7.585.350.835</u>



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết	Năm tài chính kết
			thúc ngày 31/03/2015	thúc ngày 31/03/2014 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		8.789.729.174	6.479.726.350
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		109.036.134.257	1.105.624.485
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.646	17

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính



Lê Thanh Sơn

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2015.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết	Năm tài chính kết
		thúc ngày 31/03/2015	thúc ngày 31/03/2014
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	3.290.471.339.513	2.932.903.183.021
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(2.947.117.255.662)	(2.384.972.122.697)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(199.364.674.036)	(158.864.309.504)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(34.714.162.132)	(60.028.128.688)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.982.774.288)	(5.897.080.671)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	192.531.390.157	153.900.765.241
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(178.294.052.376)	(180.851.524.728)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>114.529.811.176</i>	<i>296.190.781.974</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(79.510.964.521)	(94.943.387.195)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	10.736.364	436.700.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.628.572.529)	(29.771.830.483)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	16.995.461.854	34.187.530.589
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.900.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.122.519.361	5.337.097.112
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(58.910.819.471)</i>	<i>(84.753.889.977)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	(1.524.985.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.221.220.788.200	1.548.928.894.088
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.294.665.207.288)	(1.711.161.311.070)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(73.444.419.088)</i>	<i>(163.757.401.982)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(17.825.427.383)	47.679.490.015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

Theo phương pháp trực tiếp

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		95.796.892.297	48.152.461.336
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		206.608.203	(35.059.054)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>78.178.073.117</u>	<u>95.796.892.297</u>

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính

Lê Thanh Sơn

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2015



Nguyễn Trung Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100244112 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 673.419.530.000 VND (Sáu trăm bảy mươi ba tỷ, bốn trăm mười chín triệu, năm trăm, ba mươi nghìn đồng), tương đương 67.341.953 cổ phần, mệnh giá 10.000VND/cổ phần.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2015 bao gồm:

Tên công ty con đầu tư trực tiếp	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ phần mềm
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Hà Nội	100%	100%	Phân phối các sản phẩm CNTT
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	73,20%	73,20%	Cung cấp dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	88,00%	88,00%	Cung cấp giải pháp an ninh an ninh thông tin
Công ty TNHH CMC Blue France (*)	Cộng hòa Pháp	100%	100%	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO
Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC (**)	Hà Nội	100%	100%	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT

(*): Công ty TNHH CMC Blue France tạm dừng hoạt động theo Quyết định số 01/2011/QĐ-CTCT ngày 14/07/2011 nên không có số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm được hợp nhất; số liệu Bảng cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2011 của Công ty TNHH CMC Blue France để hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC.

(**): Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC được thành lập theo Nghị quyết HĐQT số 11/2014/NQ-HĐQT ngày 16/06/2014 và Quyết định số 25/2014/QĐ-CTHĐQT ngày 15/07/2014 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Đến thời điểm 31/03/2015, Viện chưa đi vào hoạt động nên chưa có số liệu hợp nhất.

<u>Tên công ty con đầu tư gián tiếp</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn (Đầu tư gián tiếp qua Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC)	TP Hồ Chí Minh	100%	100%	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH Máy tính CMS (Đầu tư gián tiếp qua Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC)	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất, lắp ráp, phân phối máy tính

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

Các Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC gồm:

- Công ty Liên doanh Ciber - CMC
- Công ty Cổ phần Netnam

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100244112 được thay đổi lần 05 ngày 09 tháng 11 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, kết quả kinh doanh của các Công ty con biến động theo chiều hướng tích cực, theo đó Kết quả kinh doanh sau thuế của Báo cáo Hợp nhất tăng mạnh so với năm trước. Công ty đã trúng thầu triển khai nhiều Dự án CNTT lớn cho khối cơ quan Nhà nước, Ngân hàng dẫn tới doanh thu tăng 13% so với năm trước. Bên cạnh đó, Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC cũng có sự phát triển mạnh trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông góp phần vào sự tăng trưởng doanh thu chung của toàn tập đoàn là 142 tỷ VND.

Các Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC, Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn đều có kết quả kinh doanh trong năm nay tăng cao hơn so với năm trước góp phần vào doanh thu và lợi nhuận tăng thêm lần lượt là 270 tỷ và 19 tỷ.

Trong năm, Công ty con là Công ty TNHH Máy tính CMS đã thực hiện trả lô đất tại Khu công nghiệp Sài Đồng B đã thuê của Công ty Điện tử Hanel (để thực hiện dự án "Xây dựng Trụ sở làm việc và nhà máy CMS") cho Công ty Cổ phần Him Lam. Công ty Cổ phần Him Lam đã thực hiện bồi thường cho Công ty TNHH Máy tính CMS với số tiền là 30 tỷ VND. Theo đó, khoản thu nhập nhận được từ việc hoàn trả lô đất là 29.326.044.270 VND.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo nhóm hàng trên cơ sở phù hợp với quy trình, đặc điểm kinh doanh của từng đơn vị, cụ thể:

- Hàng tồn kho là các loại thiết bị máy tính, thiết bị điện tử dùng để lắp ráp, bán lẻ và vật tư, công cụ dụng cụ được ghi nhận theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Hàng tồn kho là các thiết bị, vật tư lắp đặt phục vụ cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho là các thiết bị, phần cứng máy tính để bán theo đơn đặt hàng cho các dự án được ghi nhận theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là vật tư bảo hành là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của các kho hàng hóa kinh doanh khác được trích lập dựa trên đánh giá của Công ty về giá trị tồn thất dự kiến của hàng tồn kho tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
- Các tài sản cố định hữu hình khác	5 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	3 - 10 năm

- Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 10 năm
- Nhãn hiệu hàng hóa	3 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	3 - 7 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Đối với tài sản là Tòa nhà Tri thức, Công ty nắm giữ với mục đích lâu dài để nghiên cứu, phát triển và cung cấp hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin và tạm thời sử dụng để cho thuê. Do đó Công ty không tách riêng rõ giá trị tài sản do chủ sở hữu sử dụng và giá trị tài sản cho thuê, vì vậy toàn bộ giá trị Tòa nhà Tri thức được Công ty theo dõi trên khoản mục Tài sản cố định hữu hình.

Một số tài sản cố định hữu hình là các hệ thống dữ liệu và hệ thống mạng được trích khấu hao theo sản lượng hoạt động thực tế trên cơ sở công suất định mức đã đăng ký với Cục thuế thành phố Hà Nội.

2.11 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các dự án đầu tư sản phẩm phần mềm đã hoàn thành và không đăng ký sở hữu trí tuệ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 03 đến 10 năm.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính của Công ty con trình bày bằng đồng tiền khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ được chuyển đổi về đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của Công ty hoạt động tại nước ngoài được chuyển đổi từ đồng ngoại tệ sang VND theo nguyên tắc: Tài sản, công nợ, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày khóa sổ lập Bảng Cân đối kế toán, riêng Vốn đầu tư của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của Công ty mẹ, khoản phát sinh chênh lệch trong quá trình chuyển đổi Báo cáo được trình bày trên khoản mục Chênh lệch tỷ giá của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.18 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá tỷ lệ phần trăm (%) chi phí nhân công đã phát sinh so với tổng chi phí nhân công ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Đối với tiền cước trả trước lần đầu dịch vụ FTTH và EOC của khách hàng mới phát sinh trong năm tài chính, Công ty ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ là toàn bộ số tiền cước trả trước của các khách hàng này, không thực hiện phân bổ doanh thu cho các kỳ cước tương ứng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực trong kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

31/3
KINH
KẾ
TỔ
AAS
KẾ

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Tiền mặt	10.183.218.127	5.729.403.129
Tiền gửi ngân hàng	50.919.854.990	72.927.489.168
Các khoản tương đương tiền	17.075.000.000	17.140.000.000
	<u>78.178.073.117</u>	<u>95.796.892.297</u>

Các khoản tương đương tiền tại 31/03/2015 là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của các Công ty con được gửi tại các ngân hàng thương mại, chi tiết cụ thể như sau:

Công ty con	Số tiền	Kỳ hạn	Lãi suất (năm)
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn	14.000.000.000	1 tháng	4%
- Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	3.000.000.000	1 tháng	4%
- Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	75.000.000	3 tháng	4,2% - 5,15%

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	48.000.000	3.040.000.000
Các khoản cho vay (*)	1.386.471.763	14.104.438.205
	<u>1.434.471.763</u>	<u>17.144.438.205</u>

(*) Khoản cho cá nhân vay theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn có thời hạn dưới 12 tháng theo hình thức tín chấp; lãi suất cho vay căn cứ theo lãi suất của ngân hàng thương mại từng thời điểm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	-	10.524.666
Bảo hiểm xã hội	627.060.630	150.574.465
Kinh phí công đoàn	1.210.345.176	1.960.654.727
Phải thu về doanh thu ước tính theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành (*)	49.476.923.746	32.199.099.262
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.913.852.184	4.225.631.740
Công ty Điện tử Hanel (Chuyển tiền vào TK tạm giữ liên doanh Dự án Hạ tầng kỹ thuật)	-	1.136.451.002
Phải thu tiền bán cổ phần của Công ty Cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC	7.500.000.000	9.000.000.000
Tiền thuế GTGT đang chờ được hoàn	-	8.825.669.543
Phải thu chi phí thiết bị đầu cuối chưa xuất hóa đơn cho Công ty TNHH MTV Truyền Hình Cáp Việt Nam	2.297.035.884	542.262.690
Phải thu đối tác tiền thu hộ dịch vụ	1.197.627.617	-
Phải thu khác	9.638.983.638	8.166.535.767
	<u>76.861.828.875</u>	<u>66.217.403.862</u>

(*): Các khoản doanh thu của hoạt động gia công phần mềm được ước tính để tạm ghi nhận hàng tháng. Tỷ lệ công việc hoàn thành để ước tính doanh thu được xác định dựa theo tỷ lệ chi phí nhân công phát sinh trên tổng dự toán chi phí nhân công của hợp đồng. Các khoản doanh thu này chỉ được phát hành hóa đơn tài chính khi nghiệm thu chính thức công việc hoàn thành với đối tác.

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(70.670.485.228)	(51.905.671.344)
Trả trước cho người bán	(358.617.069)	(293.000.862)
Phải thu khác	(8.241.773.251)	(2.540.781.429)
	<u>(79.270.875.548)</u>	<u>(54.739.453.635)</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	712.581.115	2.310.000
Nguyên liệu, vật liệu	12.441.925.885	14.781.288.781
Công cụ, dụng cụ	12.144.181.749	7.373.755.597
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.158.494.914	12.899.469.202
Thành phẩm	4.916.979.950	1.862.015.509
Hàng hóa	72.147.751.084	88.424.125.059
Hàng gửi đi bán	224.749.820	224.749.820
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.239.713.413)	(6.736.713.443)
	<u>133.506.951.104</u>	<u>118.831.000.525</u>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	210.877.174	288.531.693
Chi phí trả trước của các dự án	-	225.625.994
Chi phí dịch vụ chờ phân bổ	411.232.426	516.693.344
Chi phí thuê nhà, cơ sở hạ tầng	183.769.407	1.335.300.073
Chi phí thuê kênh, đường truyền, internet, sợi cáp quang	82.399.168	375.952.073
Chi phí sửa chữa văn phòng	133.472.550	-
Chi phí phát triển thị trường	-	189.119.167
Chi phí bảo trì hạ tầng cáp quang	971.208.519	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	794.863.442	1.872.748.826
	<u>2.787.822.686</u>	<u>4.803.971.170</u>

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Thuế giá trị gia tăng	476.477.374	437.791.520
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.278.000
Thuế xuất nhập khẩu	1.497.398.290	1.496.527.776
Thuế thu nhập doanh nghiệp	762.286.164	764.928.576
Thuế thu nhập cá nhân	171.643.381	27.550.396
Các loại thuế khác	4.725.381	23.172.612
	<u>2.912.530.590</u>	<u>2.751.248.880</u>

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/04/2014</u>
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	244.090.949	315.951.383
Tạm ứng	66.154.811.468	65.792.580.231
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.638.428.425	64.415.999
	<u><u>80.037.330.842</u></u>	<u><u>66.172.947.613</u></u>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

G T
HIEM
KIE
A
HAN

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	130.327.750.254	91.887.663.152
- Dự án Khu Công nghệ phần mềm Quang Trung	-	3.593.895.817
- Tiền thuê đất dài hạn khu Hanel thực hiện Dự án Khu Công viên Công nghệ thông tin Hà Nội	-	3.428.509.090
- Dự án Mở rộng hạ tầng mạng EOC cung cấp dịch vụ internet băng thông rộng	1.007.402.546	4.020.747.936
- Dự án cáp quang biển APG (ii)	85.974.116.129	60.578.908.293
- Dự án đầu tư phát triển các phần mềm	2.387.236.741	7.215.730.195
- Phần mềm CCBS	-	1.496.474.539
- Xây lắp mạng cáp và ứng cứu sự cố	6.408.049.043	4.353.160.249
- Dự án tuyến cáp Hà Nội - Hải Phòng	2.800.602.502	-
- Dự án nâng cấp trung tâm lưu trữ dữ liệu	5.060.741.832	-
- Dự án thiết bị CMTS hợp tác với VTCab tại Hà Nội	3.221.920.578	-
- Dự án nâng cấp mở rộng hạ tầng Data Center HCM	2.904.497.003	-
- Dự án thiết bị OSN7500 tại HongKong	1.524.161.553	-
- Dự án thiết bị truyền dẫn OLT, ONT - Huawei HD 007041400030A	4.477.851.251	-
- Dự án dự phòng và nâng cấp Core IP 2014	9.272.834.000	-
- Dự án phần mềm kế toán CeAC	654.901.358	-
- Dự án Xây dựng mạng viễn thông – Internet Khu công nghệ cao	2.753.524.633	-
- Dự án khác	1.879.911.085	7.084.986.572
Mua sắm TSCĐ	-	18.635.885.535
- Hệ thống thiết bị CMTS	-	10.685.678.399
- Hệ thống thiết bị TS core	-	6.881.625.570
- Mua bản quyền phần mềm Game "Football Star Manager"	-	1.140.480.000
- Khác	-	43.352.027
	<u>130.327.750.254</u>	<u>110.523.548.687</u>

(ii): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh tháng 12 năm 2011 giữa Tập đoàn Viễn thông Quân đội (VIETTEL), Công ty Cổ phần Viễn thông FPT Telecom và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC, ba bên cùng tham gia góp vốn theo tỷ lệ tương ứng là 62,50%; 25,00% và 12,50% để thực hiện Dự án Cáp quang biển APG với tổng mức đầu tư theo hợp đồng là 40 triệu USD tương ứng với 840.440.000.000 VND (quy đổi theo tỷ giá Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 09/12/2011). Công ty thực hiện góp vốn theo "Thông báo đóng góp khoản đầu tư" của VIETTEL và ghi nhận trên khoản mục "Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang". Tổng giá trị góp vốn vào dự án của Công ty lũy kể đến 31/03/2015 là 85.974.116.129 VND.

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	17.564.453.976	12.467.662.097
- Công ty Liên doanh Ciber - CMC	5.781.838.907	3.965.201.382
- Công ty Cổ phần Net Nam	11.782.615.069	8.502.460.715
Đầu tư dài hạn khác	686.417.400	2.686.417.400
- Góp vốn vào Công ty Vijagate	627.044.400	3.965.201.382
- Đại học quốc tế Bắc Hà	-	8.502.460.715
- Công ty TNHH Phần mềm Thống Nhất	59.373.000	59.373.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(686.417.400)	(399.206.242)
- Góp vốn vào Công ty Vijagate	(627.044.400)	(247.353.133)
- Đại học quốc tế Bắc Hà	-	(151.853.109)
- Công ty TNHH Phần mềm Thống Nhất	(59.373.000)	-
	17.564.453.976	14.754.873.255

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Ciber - CMC	Hà Nội	49,90%	49,90%	Sản xuất, cung cấp dịch vụ phần mềm
Công ty Cổ phần Net Nam	Hà Nội	41,14%	41,14%	Cung cấp dịch vụ về mạng Internet

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	114.801.945.751	91.460.583.067
Số tăng trong năm	81.407.049.621	83.476.828.478
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(65.659.107.990)	(56.322.423.713)
Giảm khác	(320.924.164)	(3.813.042.081)
Số dư cuối năm	130.228.963.218	114.801.945.751

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	79.483.463.202	72.325.222.032
Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	1.273.014.751	1.736.200.133
Chi phí dự án VinE-com (*)	12.902.352.149	-
Chi phí thuê kênh, đường truyền, internet	2.845.898.838	8.782.255.961
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	95.388.889	-
Chi phí nghiên cứu (dự án, thị trường, phát triển sản phẩm)	5.816.296.204	5.896.624.313
Chênh lệch giữa số tiền đầu tư và vốn góp thực nhận khi sáp nhập CMC Telecom vào CMC TI	4.281.600.000	4.816.800.000
Chi phí cập nhật, nâng cấp định kỳ phần mềm diệt virus CMC Internet Security Enterprise	6.427.549.692	7.230.993.406
Chi phí cải tạo nội thất văn phòng	2.383.750.135	1.526.286.309
Chi phí ứng cứu sự cố	3.536.449.527	1.434.063.066
Chi phí thuê đất	2.875.773.031	3.053.952.316
Chi phí bảo hiểm, bảo trì, sửa chữa	20.167.173	1.614.193.046
Chi phí triển khai dự án	1.073.080.985	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.214.178.642	6.385.355.170
	130.228.963.218	114.801.945.751

(*): Công ty cho Công ty TNHH Vinecom thuê hệ thống máy chủ và thiết bị công nghệ thông tin. Thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài trong 2 năm và tiền thuê được trả hàng tháng. Sau khi kết thúc hợp đồng, hệ thống máy chủ và thiết bị công nghệ thông tin này sẽ thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vinecom. Tổng chi phí mua sắm hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ để thực hiện hợp đồng là 16.990.000.000 VND. Công ty đang theo dõi giá trị thiết bị trên Chi tiêu khoản chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều trong 2 năm, chi phí đã phân bổ lũy kế đến 31/03/2015 là 4.087.647.851 VND. Hệ thống đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam theo hợp đồng vay số 02/2014/2570354/11DTDTH ngày 19/11/2014 (Chi tiết tại Thuyết minh 22).

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.731.643.406	2.291.437.605
	2.731.643.406	2.291.437.605

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	215.175.199.459	328.534.966.525
Vay ngân hàng	189.291.489.558	299.284.925.369
Vay đối tượng khác	25.883.709.901	29.250.041.156
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 22)	76.820.060.000	64.491.882.627
	<u>291.995.259.459</u>	<u>393.026.849.152</u>

Thông tin về số dư các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 31/03/2015 (Chi tiết về nội dung tại Phụ lục 3).

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Thuế giá trị gia tăng	4.360.432.185	3.300.401.906
Thuế xuất, nhập khẩu	969.562.988	980.395.199
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.961.939.977	7.255.967.509
Thuế thu nhập cá nhân	3.566.213.203	3.459.575.772
Các loại thuế khác	1.901.795.338	816.340.824
	<u>19.759.943.691</u>	<u>15.812.681.210</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

DỰ HOẠCH
CÓ
HÀNH

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí cho các dự án	7.305.795.446	1.305.137.580
Chi phí lãi vay phải trả	769.987.081	626.691.731
Trích trước giá vốn của Hợp đồng dịch vụ đã ghi nhận doanh thu	10.091.443.805	17.475.256.129
Trích trước chi phí thuê băng thông	8.916.345.936	6.552.548.053
Chi phí dự án VMS5	3.144.303.810	701.489.340
Chi phí ban quản lý tòa nhà	983.587.000	631.541.620
Chi phí phân bổ dịch vụ 710, 1900	7.867.306.464	10.717.397.163
Chi phí dịch vụ SMS brandname	1.616.647.380	4.050.624.359
Chi phí phân chia dịch vụ EOC và dịch vụ khác	7.806.907.498	6.640.428.645
Chi phí thuê Wan (liên tỉnh và nội tỉnh)	151.679.952	430.047.191
Chi phí hoa hồng đại lý thuê bao	1.382.050.526	4.937.478.336
Trích trước chi phí khấu hao	362.580.147	374.043.736
Trích trước chi phí ứng cứu đường truyền	5.910.994.602	311.346.017
Trích trước chi phí tư vấn quản trị và lương Ban điều hành	1.871.184.282	2.470.301.066
Chi phí dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật OLT	2.764.871.066	1.121.226.538
Chi phí bảo trì mạng cáp	2.165.434.769	385.000.000
Chi phí cước thuê kênh	2.568.288.144	443.710.623
Chi phí thuê cột đường sắt, trụ điện, thiết bị	2.774.737.257	80.249.999
Chi phí phải trả khác	3.740.583.536	5.270.353.809
	72.194.728.701	64.524.871.935

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	19.919.112	19.919.112
Kinh phí công đoàn	648.598.763	935.426.199
Bảo hiểm xã hội	2.102.973.743	2.603.760.354
Bảo hiểm y tế	193.554.248	2.573.760.849
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	98.800.000	130.800.000
Bảo hiểm thất nghiệp	347.039.093	1.030.702.555
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.599.540.435	17.944.979.836
- Lãi vay phải trả	2.140.935.787	589.932.391
- Vay các tổ chức, cá nhân khác	20.818.008.982	9.296.613.239
- Phải trả tiền hỗ trợ nhận từ nhà cung cấp cho khách hàng	3.415.576.291	3.536.196.902
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.225.019.375	4.522.237.304
	35.010.425.394	25.239.348.905

05
 HỢP T
 TIỀN P
 KIẾN
 AA
 N KI

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/04/2014</u>
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.887.779.043	16.972.281.836
	<u>15.887.779.043</u>	<u>16.972.281.836</u>

22 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/04/2014</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	174.508.973.090	156.212.783.747
Vay ngân hàng	174.508.973.090	156.212.783.747
	<u>174.508.973.090</u>	<u>156.212.783.747</u>

Thông tin về số dư các khoản vay dài hạn tại 31/03/2015 (chi tiết về nội dung tại Phụ lục số 4).

23 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện trong năm là phần doanh thu cho thuê văn phòng, tiền cước viễn thông và cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống đã được khách hàng trả tiền trước.

Hoạt động	<u>31/03/2015</u>
	VND
Cho thuê văn phòng	7.928.500.836
Dịch vụ viễn thông	30.082.016.957
Tích hợp hệ thống	18.892.957.720
	<u>56.903.475.513</u>

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015	Tỷ lệ	01/04/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	142.512.100.000	21,16	142.412.100.000	21,15
Công ty TNHH Đầu tư MVI	141.616.000.000	21,03	141.616.000.000	21,03
CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội (Geleximco)	89.039.960.000	13,22	89.039.960.000	13,22
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	33.920.000.000	5,04	33.920.000.000	5,04
Tập đoàn Bảo Việt	33.920.000.000	5,04	33.920.000.000	5,04
Đối tượng khác	221.418.880.000	32,88	221.518.880.000	32,89
Cổ phiếu quỹ	10.992.590.000	1,63	10.992.590.000	1,63
	<u>673.419.530.000</u>	<u>100,00</u>	<u>673.419.530.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	673.419.530.000	673.419.530.000
- Vốn góp cuối năm	673.419.530.000	673.419.530.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2015	01/04/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.341.953	67.341.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.341.953	67.341.953
- Cổ phiếu phổ thông	67.341.953	67.341.953
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.099.259	1.099.259
- Cổ phiếu phổ thông	1.099.259	1.099.259
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.242.694	66.242.694
- Cổ phiếu phổ thông	66.242.694	66.242.694

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các Quỹ của Công ty

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	927.214.217	61.606.766
- Quỹ dự phòng tài chính	61.710.300	61.710.300
Cộng	<u>988.924.517</u>	<u>123.317.066</u>

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014 VND
Doanh thu bán hàng	2.050.162.729.927	1.975.736.237.249
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.209.890.121.003	926.276.510.674
Doanh thu từ bồi thường (i)	30.000.000.000	-
	<u>3.290.052.850.930</u>	<u>2.902.012.747.923</u>

(i): Khoản tiền được bồi thường do hoàn trả lại Thửa đất đã thuê của Công ty Điện tử Hanel (theo Hợp đồng thuê đất số 42HD/TLĐ ngày 17/09/2004) để thực hiện dự án "Xây dựng Trụ sở làm việc và nhà máy CMS". Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án "Xây dựng Trụ sở làm việc và nhà máy CMS" là tiền thuê đất đã trả cho Công ty Điện Tử Hanel và các khoản chi phí phát sinh phục vụ Dự án đã được kết chuyển sang Giá vốn bán hàng.

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014 VND
Chiết khấu thương mại	2.985.308.384	-6.920.949.732
Hàng bán bị trả lại	22.291.551.386	36.349.945.762
Giảm giá hàng bán	68.888.139	-127.089.079
	<u>25.345.747.909</u>	<u>43.397.984.573</u>

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014 VND
Doanh thu thuần bán hàng	2.029.800.484.018	1.932.338.252.676
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.204.906.619.003	926.276.510.674
Doanh thu thuần bồi thường	30.000.000.000	-
	<u>3.264.707.103.021</u>	<u>2.858.614.763.350</u>

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	1.736.500.379.807	1.799.421.031.306
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	974.339.832.413	640.002.834.667
Giá vốn của khoản bồi thường	673.955.730	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.357.011.567)	6.549.129.631
	2.709.157.156.383	2.445.972.995.604

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.029.073.198	4.426.083.750
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.004.203.634	2.271.879.130
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	111.833.806	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.046.233.000	-
Doanh thu tài chính khác	90.000.000	-
	5.281.343.638	6.697.962.880

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	35.374.748.935	59.173.966.853
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	429.725	19.435.176
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.169.027.645	7.849.491.517
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.485.430.050	327.278.973
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.845.951.525	122.340.368
Chi phí tài chính khác	144.000	8.901.440
	44.875.731.880	67.501.414.327

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.101.902.033	18.133.003.242
Chi phí nhân công	101.768.020.675	89.222.718.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.797.315.205	1.305.367.033
Thuế, phí và lệ phí	-	204.212.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	94.546.822.530	82.024.318.447
Chi phí bảo hành	7.680.762.482	5.730.239.502
	243.894.822.925	196.619.859.547

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014 (đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.561.292.456	5.694.520.552
Chi phí nhân công	69.235.513.465	61.631.589.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.908.900.256	4.403.558.925
Thuế, phí, lệ phí	678.958.970	512.238.920
Chi phí dự phòng	25.860.755.920	27.503.683.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.142.511.541	21.609.348.472
Chi phí khác bằng tiền	19.164.765.859	17.657.150.677
	150.552.698.467	139.012.090.827

33 . THU NHẬP KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014 VND
Tiền Rebate nhận được từ các nhà cung cấp	-	645.462.168
Tiền cho thuê xe ô tô	-	223.385.342
Thanh lý, nhượng bán tài sản	24.372.727	405.013.951
Khoản tài trợ của dự án IPP	753.111.118	1.176.280.000
Khoản Fund Marketing hỗ trợ từ Intel Corporation	3.773.668.778	490.465.069
Thu nhập từ giảm giá của nhà cung cấp	33.817.215	-
Tiền phạt hợp đồng	170.232.641	340.154.496
Xử lý công nợ tồn lâu	933.102.971	-
Thu nhập khác	1.075.035.009	936.807.437
	6.763.340.459	4.217.568.463

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	6.268.275
Chi phí thanh lý tài sản cố định	6.218.670	398.726.189
Tiền phạt, bồi thường	337.208.499	133.138.424
Phạt thuế và truy nộp thuế	138.580.081	3.092.247.748
Chi phí xuất hủy hàng cũ, hỏng không sử dụng được	230.052.794	472.884.375
Chi phí bảo hiểm AON	-	231.651.295
Chi phí giải thể chi nhánh của CMS	507.985.029	1.012.940.802
Thuế GTGT không được khấu trừ	539.679.021	740.090.761
Chi phí khác	5.356.399.423	1.372.260.323
	7.116.123.517	7.460.208.192

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

35.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014 VND
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	6.937.382.855	5.515.176.461
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	616.788.656	470.712.872
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	3.137.217.657	1.943.524.996
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.691.389.168	7.929.414.329

35.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/03/2015 VND	01/04/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	610.259.884	266.015.617
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	-	1.909.273.070
	610.259.884	2.175.288.687
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.827.036.621	2.344.654.473
	1.827.036.621	2.344.654.473

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh

Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(31.897.988)	141.852.361
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.909.273.070	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(344.244.267)	(266.015.617)
Lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	1.265.691.516
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(485.719.864)	-
	1.047.410.951	1.141.528.260

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	109.036.134.257	1.105.624.485
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	109.036.134.257	1.105.624.485
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	66.242.694	66.250.010
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.646	17

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.854.813.360	187.102.500.758
Chi phí nhân công	282.154.076.222	203.902.629.638
Chi phí khấu hao TSCĐ	69.564.784.310	58.886.396.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	832.716.510.014	385.446.808.721
Chi phí khác bằng tiền	79.347.780.027	84.298.217.680
Chi phí bảo hành	1.188.123.807	3.664.705.348
Chi phí dự phòng	20.161.102.744	27.503.683.340
	1.436.987.190.484	950.804.941.675

35 - C
CÔNG TY
LỢI NHUẬN HỮU
HÀNG KIẾP
A
HO

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2015		01/04/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.178.073.117	-	95.796.892.297	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	625.260.032.911	(78.912.258.479)	512.284.784.550	(54.446.452.773)
Các khoản cho vay	1.434.471.763	-	17.144.438.205	-
Đầu tư dài hạn	686.417.400	(686.417.400)	2.686.417.400	(399.206.242)
	<u>705.558.995.191</u>	<u>(79.598.675.879)</u>	<u>627.912.532.452</u>	<u>(54.845.659.015)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2015 VND	01/04/2014 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	466.504.232.549	549.239.632.899
Phải trả người bán, phải trả khác	318.599.207.480	285.221.769.073
Chi phí phải trả	72.194.728.701	64.524.871.935
	<u>857.298.168.730</u>	<u>898.986.273.907</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/03/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.178.073.117	-	-	78.178.073.117
Phải thu khách hàng, phải thu khác	546.187.774.432	160.000.000	-	546.347.774.432
Các khoản cho vay	1.434.471.763	-	-	1.434.471.763
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	<u><u>625.800.319.312</u></u>	<u><u>160.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>625.960.319.312</u></u>
Tại ngày 01/04/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.796.892.297	-	-	95.796.892.297
Phải thu khách hàng, phải thu khác	457.678.331.777	160.000.000	-	457.838.331.777
Các khoản cho vay	17.144.438.205	-	-	17.144.438.205
Đầu tư dài hạn	-	-	2.287.211.158	2.287.211.158
	<u><u>570.619.662.279</u></u>	<u><u>160.000.000</u></u>	<u><u>2.287.211.158</u></u>	<u><u>573.066.873.437</u></u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2015			
Vay và nợ	291.995.259.459	174.508.973.090	466.504.232.549
Phải trả người bán, phải trả khác	302.711.428.437	15.887.779.043	318.599.207.480
Chi phí phải trả	72.194.728.701	-	72.194.728.701
	666.901.416.597	190.396.752.133	857.298.168.730
Tại ngày 01/04/2014			
Vay và nợ	393.026.849.152	156.212.783.747	549.239.632.899
Phải trả người bán, phải trả khác	268.249.487.237	16.972.281.836	285.221.769.073
Chi phí phải trả	64.524.871.935	-	64.524.871.935
	725.801.208.324	173.185.065.583	898.986.273.907

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết họp Hội đồng quản trị Quý III ngày 05/02/2015, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (CMC TI) thông qua việc phát hành riêng lẻ 8,5 triệu cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài. Ngày 08/05/2015, CMC TI thực hiện ký hợp đồng với nhà đầu tư nước ngoài, theo đó nhà đầu tư nước ngoài sẽ nắm giữ 25,37% cổ phần của CMC TI thông qua việc mua 8,5 triệu cổ phần phát hành mới. Hợp đồng đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 6.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Cộng VND
Doanh thu thuần hoạt động viễn thông và CNTT	2.068.084.240.009	1.056.501.907.392	3.124.586.147.401
Doanh thu thuần hoạt động cho thuê văn phòng	81.403.062.229		81.403.062.229
Doanh thu thuần hoạt động khác	58.717.893.391		58.717.893.391
	2.208.205.195.629	1.056.501.907.392	3.264.707.103.021

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC	Công ty liên kết	2.175.768.830	1.100.376.419
Công ty Cổ phần Net Nam	Công ty liên kết	136.813.402	20.000.000
Mua hàng hoá dịch vụ			
Công ty Cổ phần Net Nam	Công ty liên kết	3.238.518.246	-
Cổ tức lợi nhuận được chia			
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC	Công ty liên kết	-	279.440.000
Công ty Cổ phần Net Nam	Công ty liên kết	2.879.814.000	2.674.113.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	31/03/2015 VND	01/04/2014 VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Kiểm soát	603.600.000	508.800.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/03/2015 VND	01/04/2014 VND
Phải thu			
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC	Công ty liên kết	2.227.882.176	-
Công ty Cổ phần Net Nam	Công ty liên kết	35.277.010	-
Phải trả			
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC	Công ty liên kết	-	151.090.498
Công ty Cổ phần Net Nam	Công ty liên kết	170.068.840	3.481.551

110
CÔNG
NCH
11/03/15

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Trình bày trên báo cáo năm nay VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Trả trước cho người bán	132	73.025.408.474	95.371.886.588
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	319	2.751.248.880	2.274.288.816
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15.812.681.210	16.580.638.521
- Phải trả người lao động	315	39.616.613.428	39.395.947.261
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(116.406.651.223)	(95.084.424.317)
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Giá vốn hàng bán	11	2.445.972.995.604	2.428.335.048.676
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	139.012.090.827	140.861.424.660
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	255

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính



Lê Thanh Sơn

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Chính

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	226.218.708.739	290.254.427.911	109.215.756.157	9.583.060.611	2.874.914.106	638.146.867.524
Số tăng trong năm	508.548.952	31.415.329.202	28.987.905.494	4.138.049.138	-	65.049.832.786
- Mua trong năm	508.548.952	10.103.511.356	2.265.244.586	1.400.444.380	-	14.277.749.274
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	21.211.833.472	26.577.624.980	64.159.800	-	47.853.618.252
- Xuất hàng hoá thành TSCĐ	-	-	-	2.640.566.958	-	2.640.566.958
- Phân loại lại	-	67.582.964	135.165.928	-	-	202.748.892
- Tăng khác	-	32.401.410	9.870.000	32.878.000	-	75.149.410
Số giảm trong năm	-	(549.333.911)	(427.385.308)	-	-	(976.719.219)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(359.802.344)	-	-	(359.802.344)
- Phân loại lại	-	(135.165.928)	(67.582.964)	-	-	(202.748.892)
- Giảm khác	-	(414.167.983)	-	-	-	(414.167.983)
Số dư cuối năm	226.727.257.691	321.120.423.202	137.776.276.343	13.721.109.749	2.874.914.106	702.219.981.091
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.540.701.272	89.765.780.497	34.766.844.967	5.239.393.877	1.276.405.443	146.589.126.056
Số tăng trong năm	5.677.856.564	34.175.655.447	19.755.639.858	2.148.663.156	582.001.308	62.339.816.333
- Khấu hao trong năm	5.677.856.564	34.143.254.037	19.755.639.858	2.148.663.156	545.360.708	62.270.774.323
- Phân loại lại	-	-	-	-	36.640.600	36.640.600
- Tăng khác	-	32.401.410	-	-	-	32.401.410
Số giảm trong năm	-	(139.625.089)	(3.125)	(36.640.600)	-	(176.268.814)
- Phân loại lại	-	-	-	(36.640.600)	-	(36.640.600)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.125)	-	-	(3.125)
- Giảm khác	-	(139.625.089)	-	-	-	(139.625.089)
Số dư cuối năm	21.218.557.836	123.801.810.855	54.522.481.700	7.351.416.433	1.858.406.751	208.752.673.575
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	210.678.007.467	200.488.647.414	74.448.911.190	4.343.666.734	1.598.508.663	491.557.741.468
Tại ngày cuối năm	205.508.699.855	197.318.612.347	83.253.794.643	6.369.693.316	1.016.507.355	493.467.307.516

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 287.167.409.615 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 32.161.502.075 VND.

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.692.705.276	551.086.545	25.476.492.201	1.686.207.209	47.406.491.231
Số tăng trong năm	11.246.727.969	2.565.950.000	868.841.049	5.000.000.000	19.681.519.018
- Mua trong năm	2.335.236.321	2.565.950.000	697.639.259	5.000.000.000	10.598.825.580
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	8.911.491.648	-	-	-	8.911.491.648
- Tặng khác	-	-	171.201.790	-	171.201.790
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm	30.939.433.245	3.117.036.545	26.345.333.250	6.686.207.209	67.088.010.249
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.943.193.122	238.693.377	4.525.406.185	549.640.939	13.256.933.623
Số tăng trong năm	3.364.943.148	88.708.656	3.598.588.165	225.669.792	7.277.909.761
- Khấu hao trong năm	3.364.943.148	88.708.656	3.598.588.165	225.669.792	7.277.909.761
Số giảm trong năm	-	-	(72.813.321)	-	(72.813.321)
- Giảm khác	-	-	(72.813.321)	-	(72.813.321)
Số dư cuối năm	11.308.136.270	327.402.033	8.051.181.029	775.310.731	20.462.030.063
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.749.512.154	312.393.168	20.951.086.016	1.136.566.270	34.149.557.608
Tại ngày cuối năm	19.631.296.975	2.789.634.512	18.294.152.221	5.910.896.478	46.625.980.186

Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 31/03/2015

	<u>Vay ngân hàng</u> VND	<u>Vay đối tượng khác</u> VND
1. Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (CMC TI)	9.968.750.000	-
2. Công ty TNHH Máy tính CMS	-	3.923.096.000
3. Công ty TNHH Sản xuất và thương mại CMC (CMC P&T)	94.701.537.111	-
4. Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC (CSI)	49.087.919.654	134.349.067
5. Công ty TNHH Tích hợp hệ thống Sài Gòn (CSI Sài Gòn)	35.533.282.793	353.000.000
6. Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	-	21.465.499.834
7. Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	-	7.765.000
Cộng	<u>189.291.489.558</u>	<u>25.883.709.901</u>

1. Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (CMC TI)

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngân hàng

Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2013/2570354/HDBLHM ngày 14/02/2014. Hạn mức bảo lãnh là 10 tỷ đồng, thời hạn và phí bảo lãnh được thông báo cho từng cam kết bảo lãnh cụ thể. Hình thức bảo lãnh là bảo lãnh dự thầu, thực hiện hợp đồng, bảo hành chất lượng sản phẩm theo hợp đồng, bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước, bảo lãnh thanh toán và các loại bảo lãnh hợp pháp khác theo đề nghị của Doanh nghiệp. Số dư nợ gốc tại 31/03/2015 là 9.968.750.000 VND.

2. Công ty TNHH Máy tính CMS

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay đối tượng khác

Công ty TNHH Máy tính CMS thực hiện vay vốn một số cá nhân để kinh doanh, số dư nợ gốc tại ngày 31/03/2015 là 182.300 USD tương đương với 3.923.096.000 VND, lãi suất dao động theo từng hợp đồng vay, kỳ tính lãi tối đa là 03 tháng, sau thời gian hoàn gốc nếu bên cho vay không rút vốn thì mặc định hợp đồng được gia hạn thêm 1 kỳ tính lãi tiếp theo. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

3. Công ty TNHH Sản xuất và thương mại CMC (CMC P&T)

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngân hàng

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 1190.13.057.236246.TDHM ngày 25/10/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn vay tối đa đến 30/09/2015, thời hạn cho vay và lãi suất cho vay cụ thể được quy định theo từng khế ước vay. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản bảo đảm bao gồm hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu luân chuyển. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2015 là 12.121.369.102 VND.

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01.1937923.2014/HĐTDHM ngày 27/10/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh sở giao dịch 1. Hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/09/2015. Thời hạn cho vay và lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước vay cụ thể. Mục đích vay bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hình thức bảo đảm khoản vay là tài sản thế chấp, cầm cố bằng tài sản của bên thứ 3 là cổ phần Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Công ty Cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC và thế chấp Tòa nhà CMC đảm bảo chung cho khối CMC theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01.12000047/2014/HĐTCTS ngày 03/10/2014; thế chấp các khoản phải thu và hàng tồn kho tại Công ty theo hợp đồng số 01.1937923.2013/HĐTCKPT và số 02.1937923.2013 ngày 31/12/2013. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2015 là 1.704.980,98 USD tương đương 36.759.389.929 VND.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1410-LAV-2015 00046 ngày 27/01/2015 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng mức cấp tín dụng được cấp tối đa là 60.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước vay cụ thể. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hình thức bảo đảm tiền vay là hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu của Công ty. Tại mọi thời điểm, mức dư nợ tối đa được nhận bằng 75% giá trị tài sản đảm bảo được đưa vào thế chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2015 là 2.125.268 USD tương đương 45.820.778.080 VND.

4. Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC (CSI)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/1557730/HĐTDHM ngày 22/09/2014 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Hạn mức tối đa là 150 tỷ VND. Lãi suất được quy định trong từng hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 14/09/2015. Khoản vay được đảm bảo bằng Tòa nhà Tri thức và bảo lãnh của Công ty CP Tập đoàn Công nghệ CMC. Số dư nợ gốc đến ngày 31/03/2015 là 46.887.919.725 VND.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng cấp tín dụng số 55.15.057.254320.HM ngày 14/01/2015 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Hạn mức cho vay là 98 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh là 130 tỷ VND, hạn mức thấu chi là 2 tỷ VND. Lãi suất điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 31/12/2015. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp. Số dư nợ gốc đến ngày 31/03/2015 là 2.199.999.929 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay đối tượng khác

Khoản vay cá nhân với số tiền 134.349.067 VND từ ngày 26/06/2009, khoản vay không xác định thời hạn, lãi suất đang áp dụng 10%/năm.

5. Công ty TNHH Tích hợp hệ thống Sài Gòn (CSI Sài Gòn)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 17.15.110.947468.TD ngày 16/01/2015 với giá trị hạn mức tín dụng là 130.000.000.000 VND. Trong đó, hạn mức cho vay, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C là 78.000.000.000 VND; hạn mức bảo lãnh khác (ngoại trừ bảo lãnh thanh toán) là 50.000.000.000 VND; hạn mức thấu chi là 2.000.000.000 VND. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/12/2015. Số tiền vay và lãi suất tương ứng được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh các loại sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin và viễn thông. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng hoá hình thành từ phương án và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng đầu ra của Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/03/2015 là 27.033.282.793 VND;

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh quận 10 theo hợp đồng vay vốn số H.3781/1 ngày 01/07/2014 số tiền 8.500.000.000 VND, thời hạn vay từ 01/07/2014 đến 06/05/2015, lãi suất cho vay 7%/ năm và có điều chỉnh theo biến động lãi suất tùy từng thời điểm. Mục đích sử dụng vốn vay để thanh toán cho nhà cung cấp tiền mua bản quyền phần mềm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư khoản vay tại thời điểm ngày 31/03/2015 là 8.500.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay đối tượng khác

Vay ngắn hạn cá nhân theo hợp đồng vay vốn số 01/2014-CSG ngày 01/04/2014; số tiền vay 353.000.000 VND; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất cho vay theo lãi suất huy động cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm vay. Số dư khoản vay tại thời điểm ngày 31/03/2015 là 353.000.000 VND. Khoản vay đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

6. Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay đối tượng khác

Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn có thời hạn vay từ 12 tháng trở xuống; phương thức đảm bảo là hình thức tín chấp; lãi suất vay biến động theo lãi suất của ngân hàng TMCP Quân đội từng thời điểm; số dư nợ gốc vay tại 31/03/2015 là 21.465.499.834 VND.

7. Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay đối tượng khác

Khoản vay cá nhân theo hợp đồng vay ngắn hạn số 19.02/2014/HĐVV ngày 19/02/2014 với tổng số tiền cho vay là 50.000.000 VND. Lãi suất của khoản vay là 10,7%/năm, thời hạn vay là 12 tháng. Số dư nợ gốc vay tại 31/03/2015 là 7.765.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

TY
HỢP
KẾM T
AS
KẾM

Phụ lục 4: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN TẠI 31/03/2015

	Vay ngân hàng	Nợ dài hạn đến hạn trả
	VND	VND
1. Công ty Cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC (CMC TI)	157.436.523.087	45.820.060.000
2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	17.072.450.003	31.000.000.000
Cộng	174.508.973.090	76.820.060.000

1. Công ty Cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC (CMC TI)

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngân hàng

Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 01.2570354/2010/HĐTDDH ngày 27/05/2010. Hạn mức cho vay là 98 tỷ đồng, lãi suất cho vay thả nổi được tính bằng tổng của lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng và lãi suất biên 3,3%/ năm, thời hạn cho vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư nợ gốc tại 31/03/2015 là 34.171.145.104 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016 là 24.900.000.000 VND.

Phương thức bảo đảm khoản vay là: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư là toàn dự án "Thiết lập hạ tầng mạng FTTx, EMC, DC giai đoạn 1, 2", bảo lãnh của các cổ đông: Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và cầm cố bằng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đầu tư MVI (do ông Hà Thế Minh - Chủ tịch Hội đồng thành viên làm đại diện đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC) và Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh (do ông Nguyễn Trung Chính - Chủ tịch Hội đồng thành viên làm đại diện đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC).

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2013/2570354/HĐTDDH ngày 02/07/2013. Hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, lãi suất cho vay thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu tiên của mỗi quý, thời hạn cho vay là 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư nợ gốc tại 31/03/2015 là 159.865.377.983 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016 là 16.000.000.000 VND.

Phương thức bảo đảm khoản vay là: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ các máy móc thiết bị thuộc phần CoreIP, CCBS, OLT, tài sản cố định của EOC và ODS; Thế chấp quyền khai thác dự án APG; Thế chấp toàn bộ tài sản là công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ Lô C1A cụm tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ quận Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Cầm cố 5 triệu cổ phiếu CMG thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đầu tư MVI theo hợp đồng cầm cố tài sản số 01.2570354/2010/HĐTCCTS ngày 09/06/2010; Cầm cố 5 triệu cổ phiếu CMG thuộc sở hữu Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh theo hợp đồng cầm cố tài sản số 02.2570354/2010/HĐTCCTS ngày 03/06/2010; Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC; Thế chấp toàn bộ tài sản trên đất thuộc Dự án xây dựng nhà trạm Internet Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC; Thế chấp tài sản là hai Data Center tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và các hình thức thế chấp khác được lập thành hợp đồng riêng.



Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo hợp đồng vay số 02/2014/2570354/11DTDTH ngày 19/11/2014 để thanh toán các chi phí đầu tư thiết bị cho Dự án VinE-Com. Số tiền cho vay là 12.780.000.000 VND, lãi suất cho vay thả nổi được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng cộng với phí ngân hàng 3,5%/ năm, thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư nợ gốc tại 31/03/2015 là 9.070.000.000 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016 là 4.770.000.000 VND.

Phương thức bảo đảm khoản vay là: Thế chấp tài sản gắn liền với đất là toàn bộ Công trình xây dựng Khu nghiên cứu, phát triển và dịch vụ công nghệ thông tin, thương mại, cho thuê văn phòng - Tòa nhà Tri thức thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 888070 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 17/06/2014; Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án Đầu tư thiết bị cho Dự án VinE-Com của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC được hình thành từ vốn tự có và vốn vay.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê sử dụng thiết bị máy chủ số 180711-M19/CU-CMCTI-NTC/HĐ ngày 18/07/2011 giữa Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC với Công ty TNHH Tin học Viễn thông Nhất Tiến Chung. Theo đó, Công ty Nhất Tiến Chung cho Công ty thuê các thiết bị máy chủ trong thời gian 03 năm, sau thời hạn thuê hoặc sau khi Công ty thực hiện hoàn tất nghĩa vụ thanh toán thì tài sản thuê thuộc quyền sở hữu của Công ty. Số dư nợ gốc tại 31/03/2015 là 150.060.000 VND. Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016 là 150.060.000 VND.

2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngân hàng

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01.1200047/2006/HĐTDDH ngày 06/12/2006 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 với mục đích tài trợ cho Dự án xây dựng Công trình Tòa nhà Tri thức. Lãi suất vay biến động theo lãi suất của ngân hàng TMCP BIDV từng thời điểm. Số dư nợ gốc khoản vay tại thời điểm 31/03/2015 là 40.100.487.504 VND và 369.500 USD (tương đương 7.971.962.499 VND), trong đó số phải trả trong năm sau là 31 tỷ VND. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay là Tòa nhà Tri thức.



Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	673.419.530.000	15.307.031.884	(5.315.275.634)	431.436.000	61.606.766	61.710.300	(128.127.995.791)	555.838.043.525
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	16.894.237.580	16.894.237.580
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	8.903.710	8.903.710
Mua cổ phiếu Quỹ	-	-	(1.524.985.000)	-	-	-	-	(1.524.985.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.181.796.722)	(5.181.796.722)
Số dư cuối năm trước	673.419.530.000	15.307.031.884	(6.840.260.634)	431.436.000	61.606.766	61.710.300	(116.406.651.223)	566.034.403.093
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	109.036.134.257	109.036.134.257
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(7.062.957.478)	(7.062.957.478)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	865.607.451	-	(865.607.451)	-
Số dư cuối năm nay	673.419.530.000	15.307.031.884	(6.840.260.634)	431.436.000	927.214.217	61.710.300	(15.299.081.895)	668.007.579.872

Phụ lục 6 : Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động viễn thông và CNTT VND	Hoạt động cho thuê văn phòng VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.124.586.147.401	81.403.062.229	58.717.893.391	3.264.707.103.021
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	479.202.372.057	47.021.530.311	29.326.044.270	555.549.946.638
Tài sản bộ phận	54.882.420.203	-	-	54.882.420.203
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.706.865.144.517
Tổng tài sản	54.882.420.203	-	-	1.761.747.564.720
Nợ phải trả của các bộ phận	34.547.160.000	-	-	34.547.160.000
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	998.907.579.410
Tổng nợ phải trả	34.547.160.000	-	-	1.033.454.739.410

